

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ NGÃ NĂM
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2020/DS-ST.

Ngày: 13-10-2020

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ NGÃ NĂM – TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Vàng

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Lệ

Bà Đàm Thị Thanh Loan

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tân, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Trương Minh Diên - Kiểm sát viên.

Trong ngày 13 tháng 10 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 30/2020/TLST-DS ngày 05 tháng 3 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 78/2020/QĐXXST – DS ngày 07/9/2020 và quyết định hoãn phiên tòa số 106/2020/QĐST-DS ngày 23/9/2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Bùi K**, sinh năm 1966 (Vắng mặt)

Địa chỉ: số Q, đường L, phường T, quận V, thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Chị **Đặng M**, sinh năm 1995 (Vắng mặt)

Hộ khẩu thường trú: khóm I, phường E, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1/ Theo đơn khởi kiện, các bản tự khai, biên bản lấy lời khai nguyên đơn ông Bùi K trình bày:

Ngày 09/02/2017 chị Đặng M có vay của ông số tiền 90.000.000 đồng, hẹn 30 ngày trả 2.000.000 đồng, thời gian chậm nhất ngày 08/5/2017 trả tiền. Từ ngày 09/02/2017 đến ngày 08/5/2017 thì chị M có gửi trả cho ông số tiền lãi là 4.000.000 đồng, chưa trả vốn đồng nào, rồi chị M cứ hứa hẹn hoài đến nay không trả và trốn tránh ông. Hiện nay ông không biết chị M đang ở địa chỉ nào. Khi hỏi tiền thì chị M có ký tên và lằng tay trở phải, trở trái vào “Hợp đồng kiêm giấy nợ” do ông lập ngày 09/02/2017. Nay ông khởi kiện yêu cầu chị Đặng

M trả cho ông số tiền vốn là 90.000.000 đồng và tiền lãi 20%/năm tính từ ngày 09/02/2017 đến ngày xét xử xong vụ án và khấu trừ tiền lãi đã trả 4.000.000 đồng.

2/ Bị đơn chị Đặng M không có ý kiến trình bày.

3/ Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ và đưa vụ án ra xét xử đúng trình tự thủ tục của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS). Hội đồng xét xử đúng thành phần, thực hiện đầy đủ các thủ tục, trình tự khi xét xử vụ án. Nguyên đơn vắng mặt nhưng có đơn xin vắng mặt đã chấp hành đúng quy định của BLTTDS. Còn bị đơn vắng mặt không có lý do nên chưa chấp hành đúng quy định của BLTTDS.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm phát biểu về tính có căn cứ và hợp pháp của yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn chị Đặng M có trách nhiệm trả cho nguyên đơn ông Bùi K số tiền vốn là 90.000.000 đồng (*Chín mươi triệu đồng*) và tiền lãi từ ngày vay đến ngày xét xử, mức lãi suất là 20%/năm, khấu trừ lại số tiền lãi chị M đã đóng cho ông K là 4.000.000 đồng (*Bốn triệu đồng*).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: nguyên đơn ông Bùi K vắng mặt nhưng có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Bị đơn chị Đặng M vắng mặt lần thứ hai không rõ lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 của BLTTDS tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về nội dung: Nguyên đơn ông Bùi K yêu cầu bị đơn chị Đặng M trả số tiền vay là 90.000.000 đồng. Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của ông là hợp đồng kiêm giấy nợ lập ngày 09/02/2017 có chữ ký tên và ghi họ tên Đặng M cũng như dấu lặn tay ngón trỏ trái, ngón trỏ phải của chị M chỗ người mượn tiền. Hội đồng xét xử nhận thấy, hình thức, nội dung đơn khởi kiện của nguyên đơn ông K đã đảm bảo quy định tại Điều 189 của BLTTDS. Khi gửi đơn kiện đến Tòa án thì ông K cũng đã cung cấp đầy đủ họ tên, năm sinh, địa chỉ rõ ràng của chị M, chứng cứ để chứng minh địa chỉ của chị M thì ông K đã nộp kèm đơn kiện một sổ hộ khẩu đứng tên ông Đặng C là cha ruột của chị M đứng chủ hộ. Phía bị đơn chị M không có mặt ở địa phương, đi khỏi địa phương không thông báo địa chỉ mới cho cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về cư trú làm cho người khởi kiện không biết được nhằm mục đích che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ đối với người khởi kiện nên khi Tòa án thụ lý đơn khởi kiện thì Tòa án cũng đã thực hiện các thủ tục tố tụng, niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng theo quy định của BLTTDS. Phía bị đơn chị Đặng M

không có ý kiến trình bày, phản đối đối với ý kiến, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Căn cứ vào hợp đồng kiêm giấy nợ lập ngày 09/02/2017 có chữ ký tên và ghi họ tên Đặng M cũng như dấu lặn tay ngón trỏ trái, ngón trỏ phải của chị M chỗ người mượn tiền Hội đồng xét xử xác định chị M có vay của ông K số tiền vốn là 90.000.000 đồng vào ngày 09/02/2017, thời hạn chậm nhất chị M phải trả nợ cho ông K là ngày 08/5/2017 nhưng đến thời điểm này chị M vẫn chưa trả tiền cho ông K là vi phạm nghĩa vụ của bên vay tiền theo quy định tại khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên ông K khởi kiện yêu cầu chị M trả lại số tiền vốn vay 90 triệu đồng là có cơ sở, phù hợp với quy định pháp luật. Hội đồng xét xử nhận thấy, việc vay tiền giữa ông K và chị M là hoàn toàn tự nguyện phù hợp với quy định tại Điều 463 của Bộ luật dân sự năm 2015. Thời hiệu khởi kiện vẫn còn theo quy định tại Điều 429 của Bộ luật dân sự năm 2015. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông K về việc yêu cầu chị M trả lại số tiền vay.

[3] Xét về lãi suất: Nguyên đơn ông K yêu cầu bị đơn chị M trả số tiền lãi suất 20%/năm tính từ ngày vay 09/02/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm và đồng ý khấu trừ số tiền lãi đã nhận của chị M từ ngày 09/02/2017 đến ngày 08/5/2017 là 4.000.000 đồng. Hội đồng xét xử nhận thấy, việc thỏa thuận vay tiền giữa ông K và chị M theo hợp đồng kiêm giấy nợ lập ngày 09/02/2017 là có thỏa thuận lãi suất 0,1%/ngày, tức là 3%/tháng. Tuy nhiên, khi khởi kiện ông chỉ yêu cầu tính lãi suất 20%/năm là phù hợp với quy định về mức lãi suất tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015: *“Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay...”* Do đó, Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu tính lãi suất cũng như khấu trừ số tiền lãi đã nhận của ông K là phù hợp với quy định của pháp luật và có lợi cho phía bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Số tiền lãi được tính từ ngày 09/02/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 13/10/2020) là 03 năm 08 tháng 04 ngày x 90.000.000đ x 20%/năm = 66.200.000 đồng. Trừ vào số tiền lãi mà ông K đã nhận của chị M là 4.000.000 đồng. Như vậy, số tiền lãi chị M phải trả cho ông K là 66.200.000đ – 4.000.000đ = 62.200.000 đồng.

[4] Như vậy, số tiền chị M phải trả cho ông K là tiền vốn 90.000.000đ + tiền lãi 62.200.000đ = 152.200.000 đồng.

[5] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa là hoàn toàn có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn chị M phải chịu là 152.200.000đồng x 5% = 7.610.000 đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nguyên đơn ông K không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 266; Điều 271; Điều 273; Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*** Tuyên xử:**

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi K về việc yêu cầu chị Đặng M trả số tiền vay.

Buộc chị Đặng M trả cho ông Bùi K số tiền 152.200.000đ (*Một trăm năm mươi hai triệu, hai trăm nghìn đồng*). Trong đó tiền vốn là 90.000.000đồng và tiền lãi suất là 62.200.000 đồng.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ khi ông K yêu cầu thi hành án thì hàng tháng chị M còn phải trả lãi cho ông K theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

[2] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Đặng M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 7.610.000 đồng (*Bảy triệu sáu trăm mười nghìn đồng*).

Ông Bùi K không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.275.000 đồng theo biên lai thu số 0003398 ngày 05/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm.

Án sơ thẩm xét xử công khai báo cho các đương sự biết có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung.

Nơi nhận:

- VKSND thị xã Ngã Năm;
- Chi cục THADS thị xã Ngã Năm;
- Phòng KTNV-THA TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Đặng Thị Vàng